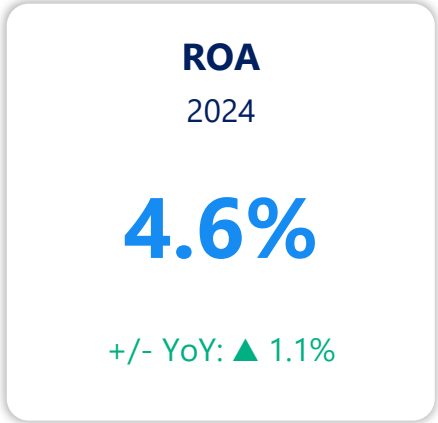
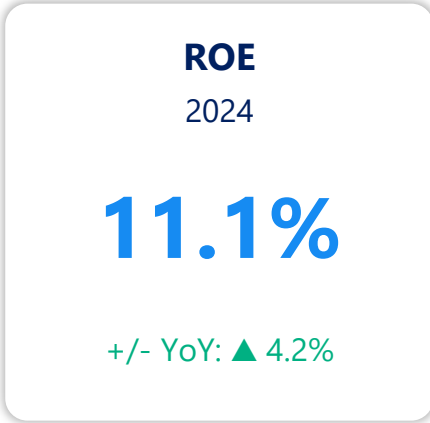
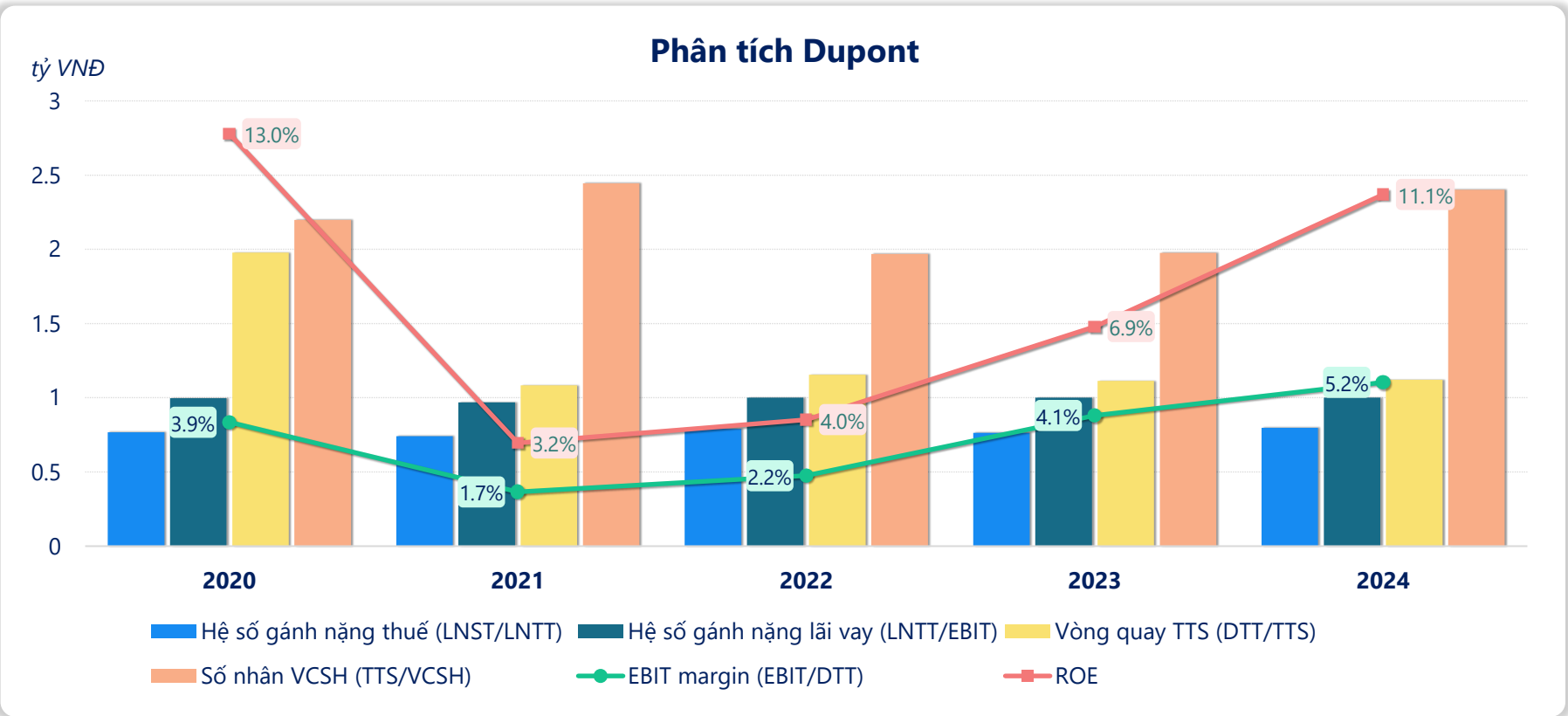
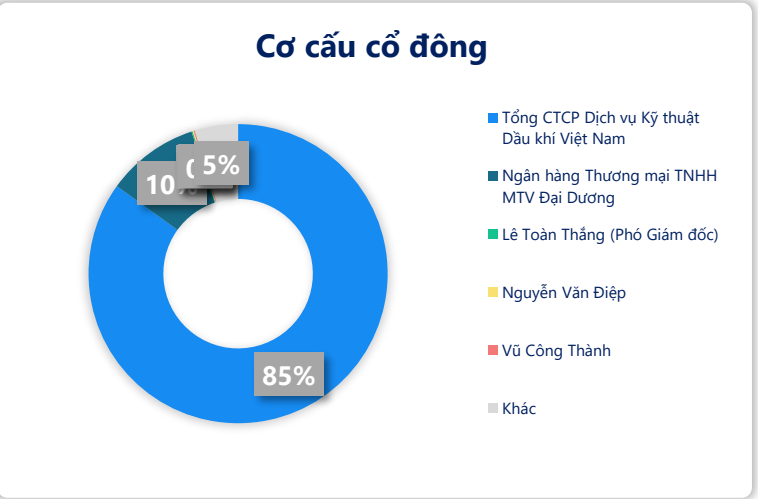


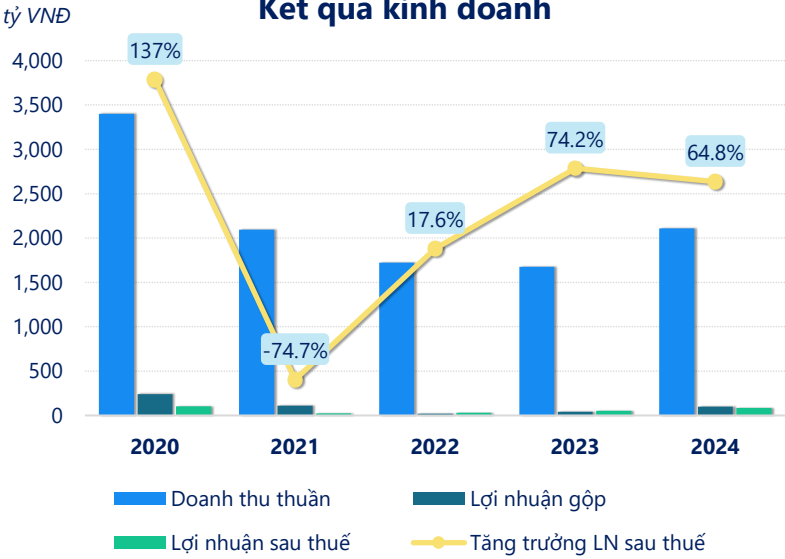
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,780 - 26,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		772
Số lượng CPLH (CP)		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,250
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.02
EPS		2,166
P/E		8.9

	YTD	1T	3T	6T
POS		-2.5%	-10.9%	-14.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

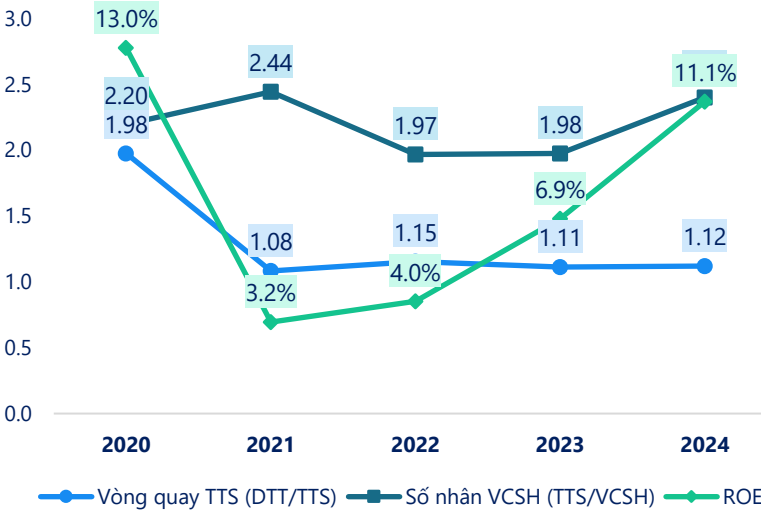


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.15%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

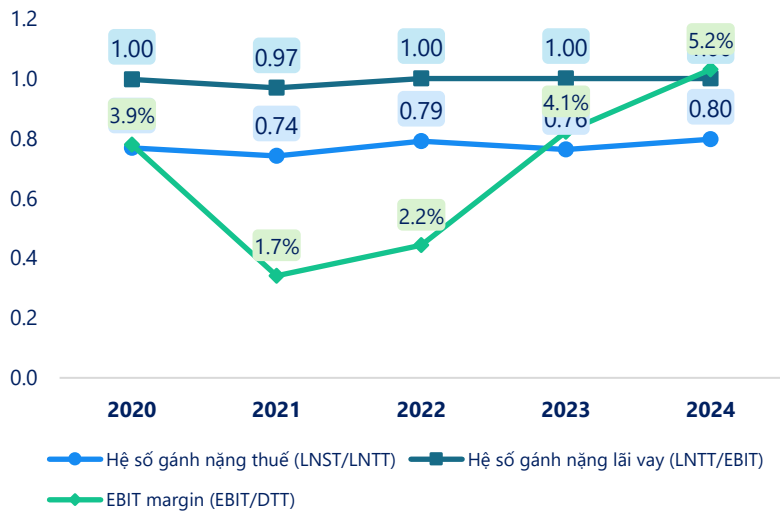
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **POS** ghi nhận doanh thu thuần **2,110** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **86.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.8%** và **tăng 64.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

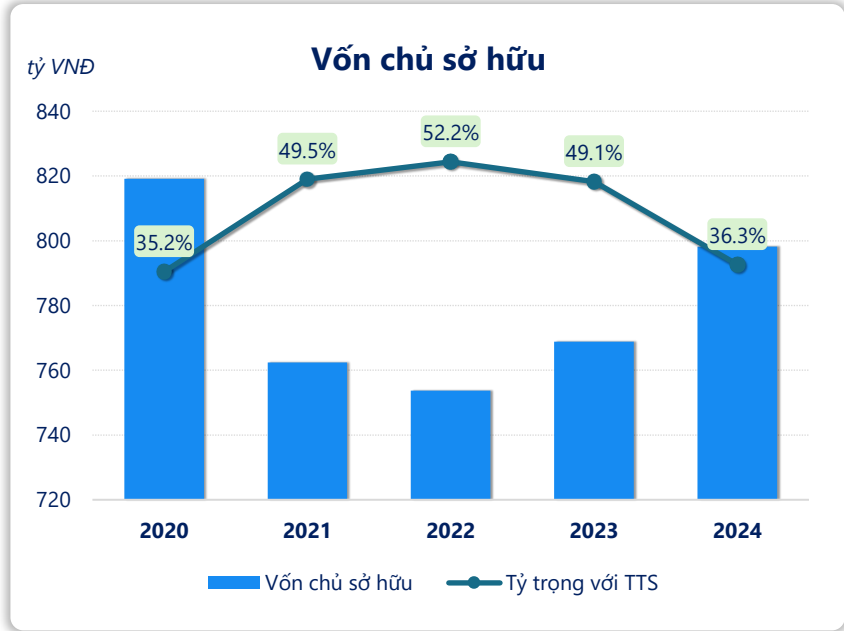
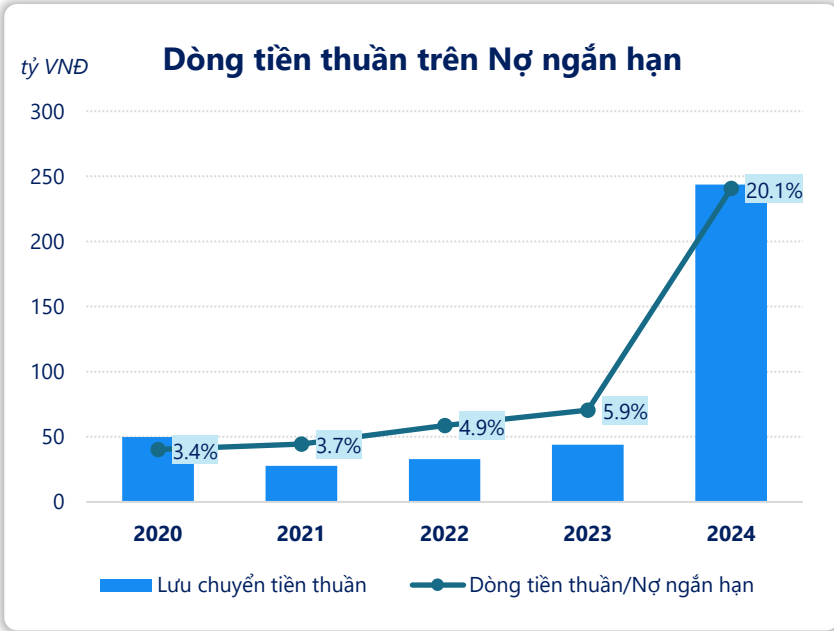
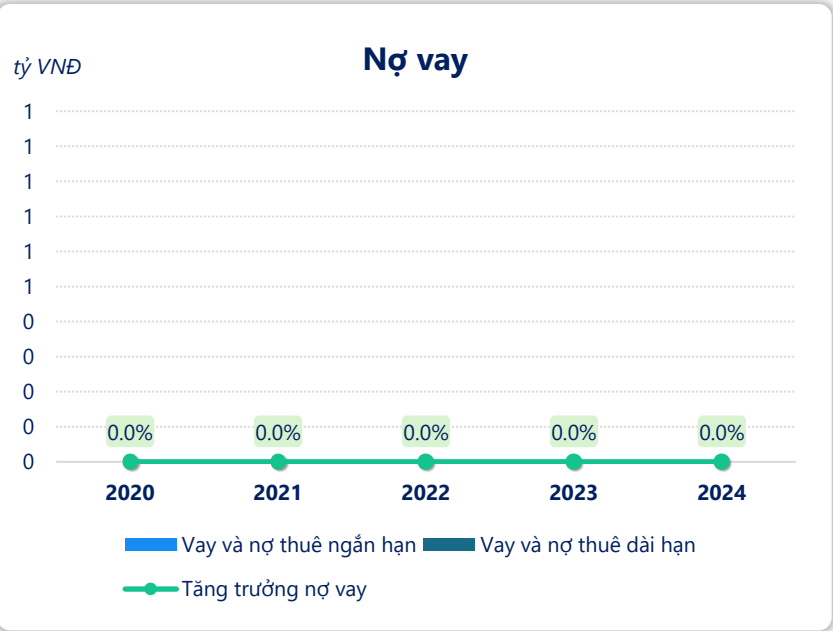
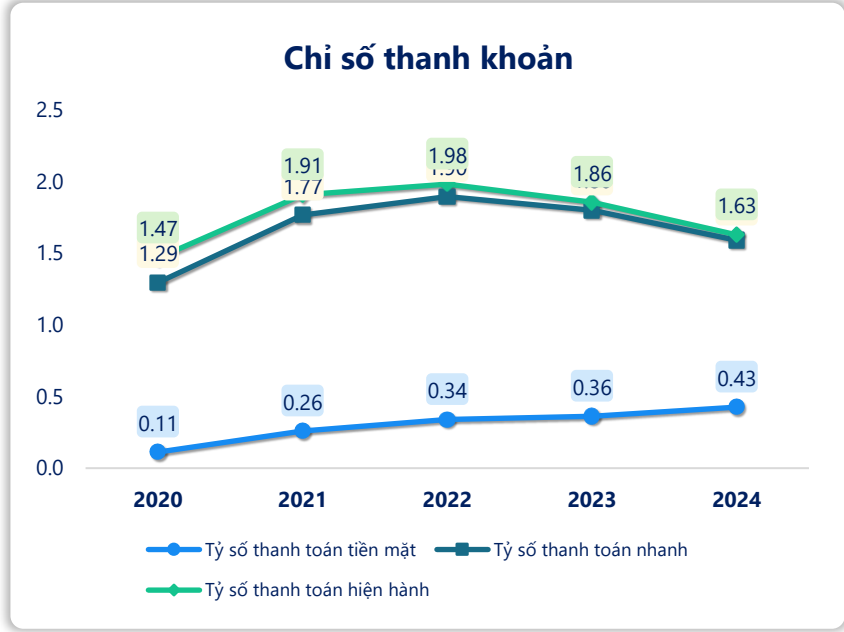
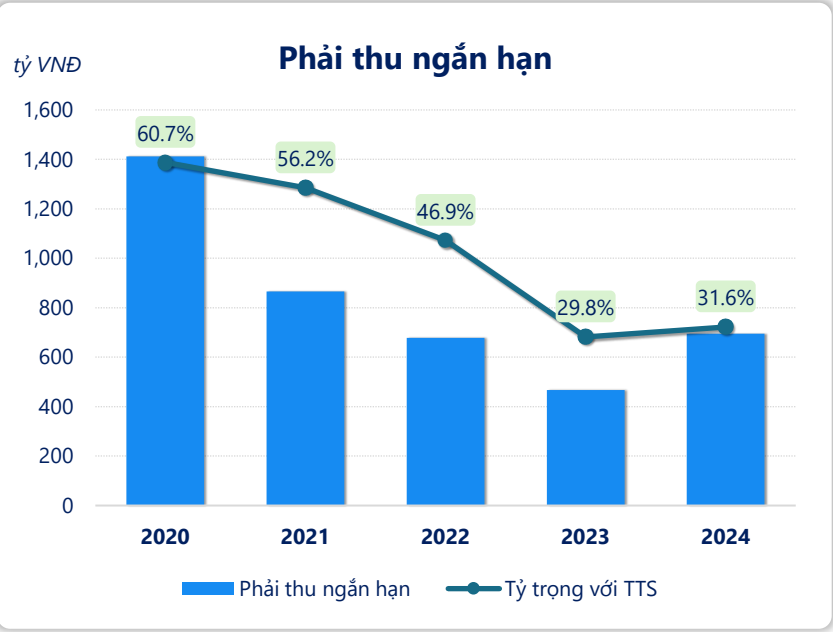
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,226	1,565	42.2%
Tài sản ngắn hạn	1,991	1,392	43.0%
Tiền và tương đương tiền	517	272	90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	600	19.9%
Phải thu ngắn hạn	709	467	51.9%
Hàng tồn kho	44.5	40.5	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	13.4	-90.0%
Tài sản dài hạn	234	173	35.8%
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	40000%
Tài sản cố định	153	131	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.81	13.9	-87.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	77.7	27.3	184%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,428	796	79.3%
Nợ ngắn hạn	1,191	751	58.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	555	324	71.0%
Nợ dài hạn	237	45.7	418%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	798	769	3.8%
Vốn chủ sở hữu	798	769	3.8%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,402	2,094	1,723	1,677	2,110
Giá vốn hàng bán	3,160	1,982	1,704	1,634	2,012
Lợi nhuận gộp	242	112	19.0	42.8	98.2
Doanh thu HĐTC	33.7	18.6	42.1	53.7	49.9
Chi phí TC	0.95	2.39	6.03	5.87	8.16
Chi phí lãi vay	0.33	1.11	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.3	16.0	0.76	1.14	1.27
Chi phí QLDN	115	79.8	16.1	33.9	37.2
LN thuần từ HĐKD	133	32.5	38.1	55.6	102
Lợi nhuận khác	-1.14	2.05	0.03	13.3	7.08
LN trước thuế	132	34.6	38.2	68.9	109
Lợi nhuận sau thuế	102	25.7	30.2	52.6	86.6
LNST của CĐ cty mẹ	102	25.7	30.2	52.6	86.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.5	-7.98	177	350	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	154	95.2	-116	-278	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-59.4	-28.1	-27.9	-39.8
Tiền đầu kỳ	117	167	195	228	272
Lưu chuyển tiền thuần	49.9	27.8	32.8	44.0	244
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.09	0.29	0.31	1.82
Tiền cuối kỳ	167	195	228	272	517